

THÔNG BÁO
Kết quả ngoại kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
tại Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Căn cứ Kế hoạch số 753/KH-TTKSBT ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố về Triển khai công tác ngoại kiểm, kiểm tra, giám sát tại các Đơn vị cung cấp nước,

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh thông báo kết quả kiểm nghiệm mẫu nước tại Vệ tinh nước Thiêng Liêng, Hạng bơm Tắt Suất như sau:

I. Thông tin chung về cơ sở cấp nước:

1. Vệ tinh nước Thiêng Liêng

- Địa chỉ: ấp Thiêng Liêng, xã Thạnh An, TPHCM
- Tên đơn vị chủ quản: Công ty TNHH MTV DVCI huyện Cần Giờ
- Công suất thiết kế: 500 m³/ngày đêm
- Tổng số hộ gia đình được cung cấp nước: 188 hộ
- Nguồn nước cung cấp: nước máy
- Ngày ngoại kiểm: 18/9/2025
- Số mẫu giám sát: 02 mẫu tại 02 vị trí giám sát (tại bể chứa nước sạch, cuối mạng lưới cấp nước).

2. Hạng bơm Tắt Suất

- Địa chỉ: đường Tắt Suất, ấp Giồng Ao, xã Cần Giờ, TPHCM
- Tên đơn vị chủ quản: Công ty TNHH MTV DVCI huyện Cần Giờ
- Công suất thiết kế: 1000 m³/ngày đêm
- Nguồn nước cung cấp: nước máy
- Ngày ngoại kiểm: 18/9/2025
- Số mẫu giám sát: 01 mẫu tại 01 vị trí giám sát (tại khoang chứa nước của phương tiện).



II. Kết quả giám sát các thông số đo tại chỗ:

Vị trí khảo sát	Kết quả đo tại chỗ				Đánh giá theo QCVN 01-1:2024/BYT
	pH (Trong khoảng 6,0 – 8,5)	Độ đục (<2 NTU)	Clo dư (Trong khoảng 0,2 – 1,0 mg/l)	Mùi (Không có mùi lạ)	
VTN Thiêng Liền (tại bể chứa nước sạch)	7,2	0,60	0,3	Không có mùi lạ	Đạt
VTN Thiêng Liền (43B, tổ 37, ấp Thiêng Liền): Mạng lưới cấp nước	7,5	0,32	0,2	Không có mùi lạ	Đạt
Hạng bơm Tắt Suất (đường ống cấp nước)	7,3	0,2	0,15	Không có mùi lạ	Đạt

III. Kết quả xét nghiệm:

Vị trí lấy mẫu	Tổng số thông số xét nghiệm	Kết quả xét nghiệm (theo QCVN 01-1:2024 /BYT)		Đánh giá theo QCVN 01-1:2024/BYT
		Hoá lý	Vi sinh	
VTN Thiêng Liền (tại bể chứa nước sạch)	99 thông số thuộc nhóm A,B	Đạt	Đạt	Đạt
VTN Thiêng Liền (43B, tổ 37, ấp Thiêng Liền): Mạng lưới cấp nước	99 thông số thuộc nhóm A,B	Đạt	Đạt	Đạt
Hạng bơm Tắt Suất: (đường ống cấp nước)	99 thông số thuộc nhóm A,B	Đạt	Đạt	Đạt

IV. Đề nghị:

Nhằm đảm bảo chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố đề nghị đơn vị thực hiện các nội dung sau:

- Tiếp tục duy trì cấp nước an toàn để đảm bảo nguồn nước đạt quy chuẩn cho người dân sử dụng.
- Lưu trữ và quản lý hồ sơ theo dõi chất lượng nước sạch.
- Thực hiện thử nghiệm đầy đủ các thông số và tần suất định kỳ đối với tất cả các thông số chất lượng nước sạch.
- Công khai kết quả giám sát chất lượng nước tại đơn vị để người dân có thông tin về chất lượng nước.

(Đính kèm kết quả kiểm nghiệm tại Vệ tinh nước Thiêng Liền, Họng bơm Tất Suất)./. 

Nơi nhận:

- BGĐ SYT;
- BGĐ TTKSBT TP;
- TTYT KV Cần Giờ;
- VTN Thiêng Liền, HB Tất Suất;
- Lưu: VT, SKCĐ-MT&BNN.
(NĐT-03b)

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Vũ Xuân Đán



Số/ No: 18092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ Address : **366A Âu Dương Lân, Phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh**

Loại mẫu/ Type of sample : **Nước sạch**

Mã số mẫu/ Code of sample : **180925-011**

Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**

Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **18/09/2025**

Ngày trả kết quả/ Date of result : **29/09/2025**

Mô tả mẫu/ Sample description : **Mẫu nước trong, đựng trong 2 can nhựa 5.0L, 2 chai thủy tinh 0.5L**

Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sau xử lý - Vệ tinh nước Thiêng Liêng, xã Thạnh An, Thành phố Hồ Chí Minh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				180925-011	
1.	(a) Coliforms	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1 (*)	<1
2.	(a) E.coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1 (*)	<1
3.	(a) Màu sắc/Color	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	15
4.	(a) Mùi/Odor	--	HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5.	(a) pH	--	TCVN 6492:2011	7,40	6,0 – 8,5
6.	(a) Độ đục/Turbidity	NTU	SMEWW 2130:2023	0,30	2
7.	(a) Arsen/Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
8.	(a) Clo dư tự do/ free chlorine	mg/L	SMEWW 4500-Cl ₂ .B:2023	0,30	0,2 – 1,0
9.	(a) Chỉ số pemanganat/ permanganate	mg/L	TCVN 6186 :1996	<1,5 (LOQ = 1,5)	2
10.	(a) Amoni (tính theo N)/ Ammonium	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD = 0,1)	1
11.	(a) Trùng khuẩn mủ xanh (Ps. aeruginosa)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1(*)	<1
12.	(a) Tụ cầu vàng/ Staphylococcus aureus	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1(*)	<1
13.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
14.	(a) Bari/ Barium (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3

Số/ No: 18092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				180925-011	
15.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500B:2023	KPH (LOD = 0,1)	2,4
16.	(a) Cadmi/ <i>Cadmium</i> (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,001)	0,003
17.	(a) Chì / <i>Plumbum</i> (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
18.	(a) Clorua / <i>Chloride</i> (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	15,80	250
19.	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,05
20.	(a) Đồng / <i>Cuprum</i> (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,1)	1
21.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / <i>Hardness</i>	mg/L	TCVN 6224:2004	240	300
22.	(a) Florua/ <i>Fluoride</i> (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,03)	1,5
23.	(a) Kẽm/ <i>Zincum</i> (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	2
24.	(a) Mangan / <i>Manganese</i> (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
25.	(a) Natri / <i>sodium</i> (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	13,5	200
26.	(a) Nhôm / <i>aluminum</i> (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
27.	(a) Niken / <i>Nickel</i> (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
28.	(a) Nitrat / <i>Nitrate</i> (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	1,03	11
29.	(a) Nitrit/ <i>Nitrite</i> (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<0,03 (LOQ = 0,03)	0,09
30.	(a) Sắt/ <i>Ferrum</i> (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	<0,15 (LOQ = 0,15)	0,3
31.	(a) Selen/ <i>Selenium</i> (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
32.	(a) Sunfat / <i>Sulfate</i> (SO ₄ ²⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<10 (LOQ = 10)	250
33.	(a) Sunfua / <i>Sulfide</i> (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD = 0,015)	0,05
34.	(a) Thủy ngân / <i>mercury</i> (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,0005)	0,001
35.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ <i>Total</i>	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	43,00	1000

TRU SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 09194949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn



Số/ No: 18092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				180925-011	
	Dissolved Solids dried (TDS)				
36.	(a) Xyanua/ Xyanide (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	0,05
	Nhóm Alkan Clo hoá				
37.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,17)	2000
38.	(a) 1,2 - Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
39.	(a) 1,2 - Dichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
40.	(a) Cacbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2
41.	(a) Dichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
42.	(a) Tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
43.	(a) Trichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
44.	(a) Vinyl chloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,04)	0,3
	Nhóm Hydrocacbua thơm				
45.	(a) Benzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
46.	(a) Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
47.	(a) Pentachlorophenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	9
48.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
49.	(a) Toluene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
50.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
	Nhóm Benzene Clo hoá				
51.	(a) 1,2 - Diclorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
52.	(a) Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
53.	(a) Tổng Trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1,7)	20

Số/ No: 18092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				180925-011	
	Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
54.	(a) Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:2018	KPH (LOD = 0,04)	0,5
55.	(a) Epichlorhydrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,04)	0,4
56.	(a) Hexachloro butadien	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	0,6
	Nhóm hoá chất bảo vệ thực vật				
57.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	1
58.	(a) 1,2 - Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	40
59.	(a) 1,3 - Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	20
60.	(a) 2,4-D	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 2)	30
61.	(a) 2,4 - DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	90
62.	(a) Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
63.	(a) Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,35)	10
64.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	100
65.	(a) Carbofuran	µg/L	US EPA Method 8270D:2017	KPH (LOD = 0,2)	5
66.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
67.	(a) Chlodane	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 0,02)	0,2
68.	(a) Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 1)	30
69.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,04)	0,6
70.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,04)	1
71.	(a) Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	100
72.	(a) Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,35)	9



Số/ No: 18092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				180925-011	
73.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 17)	200
74.	(a) Isoproturon	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 0,35)	9
75.	(a) MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
76.	(a) Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD=0,3)	10
77.	(a) Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
78.	(a) Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	6
79.	(a) Pendimetalin	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD=0,7)	20
80.	(a) Permethrin	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
81.	(a) Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
82.	(a) Simazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,07)	2
83.	(a) Trifuralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
<i>Nhóm hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>					
84.	(a) 2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 6,7)	200
85.	(a) Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,35)	10
86.	(a) Formaldehyde	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 1,7)	500
87.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,1)	3000
<i>Nhóm Trihalomethane</i>					
88.	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	60
89.	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,5)	100
90.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1997	KPH (LOD = 17)	300
91.	(a) Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	100
<i>Nhóm Halogenated acetonitrile</i>					

Số/ No: 18092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				180925-011	
92.	(a) Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
93.	(a) Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
94.	(a) Trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,04)	1
Nhóm Haloacetic acid					
95.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	20
96.	(a) Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,17)	50
97.	(a) Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 6,7)	200
Thông số nhiễm xạ					
98.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	<0,05 (LOQ = 0,05)	0,1
99.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	<0,5 (LOQ = 0,5)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT/ The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation on the domestic water quality QCVN 01-1:2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị “<1 CFU” được xem là “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 10 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- (-): Không quy định/ No specified;
- (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình .

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director


Phan Duy Hưng



Số/ No: 18092501/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ Address : 366A Âu Dương Lân, Phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch
Mã số mẫu/ Code of sample : 180925-012
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 18/09/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result : 29/09/2025
Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu nước trong, đựng trong 2 can nhựa 5.0L, 2 chai thủy tinh 0.5L
Tên mẫu/ Name of sample : Nước sau xử lý - Số 43B tổ 37, ấp Thiềng Liềng, xã Thạnh An, Thành phố Hồ Chí Minh

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				180925-012	
1.	(a) Coliforms	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1 (*)	<1
2.	(a) E.coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1 (*)	<1
3.	(a) Màu sắc/Color	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	15
4.	(a) Mùi/Odor	--	HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5.	(a) pH	--	TCVN 6492:2011	7,50	6,0 – 8,5
6.	(a) Độ đục/Turbidity	NTU	SMEWW 2130:2023	0,32	2
7.	(a) Arsen/Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
8.	(a) Clo dư tự do/ free chlorine	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	0,20	0,2 – 1,0
9.	(a) Chỉ số pemanganat/ permanganate	mg/L	TCVN 6186 :1996	<1,5 (LOQ = 1,5)	2
10.	(a) Amoni (tính theo N)/ Ammonium	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD = 0,1)	1
11.	(a) Trục khuẩn mủ xanh (Ps. aeruginosa)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1(*)	<1
12.	(a) Tụ cầu vàng/ Staphylococcus aureus	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1(*)	<1
13.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
14.	(a) Bari/ Barium (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3

Số/ No: 18092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				180925-012	
15.	Bor tính chung cho (a) cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500B:2023	KPH (LOD = 0,1)	2,4
16.	(a) Cadmi/ <i>Cadmium</i> (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,001)	0,003
17.	(a) Chì / <i>Plumbum</i> (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
18.	(a) Clorua / <i>Chloride</i> (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	15,20	250
19.	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,05
20.	(a) Đồng / <i>Cuprum</i> (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,1)	1
21.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / <i>Hardness</i>	mg/L	TCVN 6224:2004	268	300
22.	(a) Florua/ <i>Fluoride</i> (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,03)	1,5
23.	(a) Kẽm/ <i>Zincum</i> (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	2
24.	(a) Mangan / <i>Manganese</i> (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
25.	(a) Natri / <i>sodium</i> (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	17,5	200
26.	(a) Nhôm / <i>aluminum</i> (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
27.	(a) Niken / <i>Nickel</i> (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
28.	(a) Nitrat / <i>Nitrate</i> (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	1,08	11
29.	(a) Nitrit/ <i>Nitrite</i> (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<0,03 (LOQ = 0,03)	0,09
30.	(a) Sắt/ <i>Ferrum</i> (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	0,25	0,3
31.	(a) Selen/ <i>Selenium</i> (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
32.	(a) Sunfat / <i>Sulfate</i> (SO ₄ ²⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<10 (LOQ = 10)	250
33.	(a) Sunfua / <i>Sulfide</i> (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD = 0,015)	0,05
34.	(a) Thủy ngân / <i>mercury</i> (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,0005)	0,001
35.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ <i>Total</i>	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	44,00	1000



Số/ No: 18092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				180925-012	
	<i>Dissolved Solids dried (TDS)</i>				
36.	(a) Xyanua/ Xyanide (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	0,05
	<i>Nhóm Alkan Clo hoá</i>				
37.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,17)	2000
38.	(a) 1,2 - Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
39.	(a) 1,2 - Dichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
40.	(a) Cacbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2
41.	(a) Dichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
42.	(a) Tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
43.	(a) Trichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
44.	(a) Vinyl chloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,04)	0,3
	<i>Nhóm Hydrocacbua thơm</i>				
45.	(a) Benzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
46.	(a) Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
47.	(a) Pentachlorophenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	9
48.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
49.	(a) Toluene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
50.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
	<i>Nhóm Benzene Clo hoá</i>				
51.	(a) 1,2 - Diclorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
52.	(a) Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
53.	(a) Tổng Trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1,7)	20

Số/ No: 18092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				180925-012	
Nhóm các chất hữu cơ phức tạp					
54.	(a) Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:2018	KPH (LOD = 0,04)	0,5
55.	(a) Epichlorhydrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,04)	0,4
56.	(a) Hexachloro butadien	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	0,6
Nhóm hoá chất bảo vệ thực vật					
57.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	1
58.	(a) 1,2 - Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	40
59.	(a) 1,3 - Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	20
60.	(a) 2,4-D	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 2)	30
61.	(a) 2,4 - DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	90
62.	(a) Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
63.	(a) Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,35)	10
64.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	100
65.	(a) Carbofuran	µg/L	US EPA Method 8270D:2017	KPH (LOD = 0,2)	5
66.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
67.	(a) Chlodane	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 0,02)	0,2
68.	(a) Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 1)	30
69.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,04)	0,6
70.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,04)	1
71.	(a) Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	100
72.	(a) Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,35)	9



Số/ No: 18092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				180925-012	
73.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 17)	200
74.	(a) Isoproturon	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 0,35)	9
75.	(a) MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
76.	(a) Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD=0,3)	10
77.	(a) Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
78.	(a) Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	6
79.	(a) Pendimetalin	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD=0,7)	20
80.	(a) Permethrin	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
81.	(a) Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
82.	(a) Simazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,07)	2
83.	(a) Trifuralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
<i>Nhóm hoá chất trừ cỏ và sản phẩm phụ</i>					
84.	(a) 2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 6,7)	200
85.	(a) Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,35)	10
86.	(a) Formaldehyde	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 1,7)	500
87.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,1)	3000
<i>Nhóm Trihalomethane</i>					
88.	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	60
89.	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,5)	100
90.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1997	KPH (LOD = 17)	300
91.	(a) Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	100
<i>Nhóm Halogenated acetonitrile</i>					

Số/ No: 18092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				180925-012	
92.	(a) Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
93.	(a) Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
94.	(a) Trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,04)	1
Nhóm Haloacetic acid					
95.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	20
96.	(a) Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,17)	50
97.	(a) Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 6,7)	200
Thông số nhiễm xạ					
98.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	<0,05 (LOQ = 0,05)	0,1
99.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	<0,5 (LOQ = 0,5)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT/ The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation on the domestic water quality QCVN 01-1:2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 10 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- (--): Không quy định/ No specified;
- (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director


Phan Duy Hưng



Số/ No: 18092501/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ Address : **366A Âu Dương Lân, Phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh**
Loại mẫu/ Type of sample : **Nước sạch**
Mã số mẫu/ Code of sample : **180925-013**
Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **18/09/2025**
Ngày trả kết quả/ Date of result : **29/09/2025**
Mô tả mẫu/ Sample description : **Mẫu nước trong, đựng trong 2 can nhựa 5.0L, 2 chai thủy tinh 0.5L**
Tên mẫu/ Name of sample : **Hạng Bom Tắc Xuất, đường Tắc Xuất, ấp Giồng Ao, xã Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				180925-013	
1.	(a) Coliforms	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1 (*)	<1
2.	(a) E.coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1 (*)	<1
3.	(a) Màu sắc/Color	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	15
4.	(a) Mùi/Odor	--	HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5.	(a) pH	--	TCVN 6492:2011	7,30	6,0 – 8,5
6.	(a) Độ đục/Turbidity	NTU	SMEWW 2130:2023	0,15	2
7.	(a) Arsen/Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
8.	(a) Clo dư tự do/ free chlorine	mg/L	SMEWW 4500-Cl ₂ .B:2023	0,20	0,2 – 1,0
9.	(a) Chỉ số pemanganat/ permanganate	mg/L	TCVN 6186 :1996	<1,5 (LOQ = 1,5)	2
10.	(a) Amoni (tính theo N)/ Ammonium	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD = 0,1)	1
11.	(a) Trùng khuẩn mũ xanh (Ps. aeruginosa)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1(*)	<1
12.	(a) Tụ cầu vàng/ Staphylococcus aureus	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1(*)	<1
13.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
14.	(a) Bari/ Barium (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3

Số/ No: 18092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				180925-013	
15.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500B:2023	KPH (LOD = 0,1)	2,4
16.	(a) Cadmi/ <i>Cadmium</i> (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,001)	0,003
17.	(a) Chì / <i>Plumbum</i> (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
18.	(a) Clorua / <i>Chloride</i> (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	15,70	250
19.	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,05
20.	(a) Đồng / <i>Cuprum</i> (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,1)	1
21.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / <i>Hardness</i>	mg/L	TCVN 6224:2004	140	300
22.	(a) Florua/ <i>Fluoride</i> (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,03)	1,5
23.	(a) Kẽm/ <i>Zincum</i> (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	2
24.	(a) Mangan / <i>Manganese</i> (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
25.	(a) Natri / <i>sodium</i> (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	14,4	200
26.	(a) Nhôm / <i>aluminum</i> (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
27.	(a) Niken / <i>Nickel</i> (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
28.	(a) Nitrat / <i>Nitrate</i> (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,89	11
29.	(a) Nitrit/ <i>Nitrite</i> (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<0,03 (LOQ = 0,03)	0,09
30.	(a) Sắt/ <i>Ferrum</i> (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	0,24	0,3
31.	(a) Selen/ <i>Selenium</i> (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
32.	(a) Sunfat / <i>Sulfate</i> (SO ₄ ²⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<10 (LOQ = 10)	250
33.	(a) Sunfua / <i>Sulfide</i> (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD = 0,015)	0,05
34.	(a) Thủy ngân / <i>mercury</i> (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,0005)	0,001
35.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ <i>Total</i>	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	44,00	1000



Số/ No: 18092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				180925-013	
	Dissolved Solids dried (TDS)				
36.	(a) Xyanua/ Xyanide (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	0,05
	Nhóm Alkan Clo hoá				
37.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,17)	2000
38.	(a) 1,2 - Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
39.	(a) 1,2 - Dichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
40.	(a) Cacbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2
41.	(a) Dichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
42.	(a) Tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
43.	(a) Trichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
44.	(a) Vinyl chloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,04)	0,3
	Nhóm Hydrocacbua thơm				
45.	(a) Benzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
46.	(a) Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
47.	(a) Pentachlorophenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	9
48.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
49.	(a) Toluene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
50.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
	Nhóm Benzene Clo hoá				
51.	(a) 1,2 - Diclorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
52.	(a) Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
53.	(a) Tổng Trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1,7)	20

Số/ No: 18092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				180925-013	
	Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
54.	(a) Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:2018	KPH (LOD = 0,04)	0,5
55.	(a) Epichlohydrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,04)	0,4
56.	(a) Hexachloro butadien	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	0,6
	Nhóm hoá chất bảo vệ thực vật				
57.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	1
58.	(a) 1,2 - Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	40
59.	(a) 1,3 - Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	20
60.	(a) 2,4-D	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 2)	30
61.	(a) 2,4 - DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	90
62.	(a) Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
63.	(a) Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,35)	10
64.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	100
65.	(a) Carbofuran	µg/L	US EPA Method 8270D:2017	KPH (LOD = 0,2)	5
66.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
67.	(a) Chlodane	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 0,02)	0,2
68.	(a) Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 1)	30
69.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,04)	0,6
70.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,04)	1
71.	(a) Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	100
72.	(a) Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,35)	9



Số/ No: 18092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				180925-013	
73.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 17)	200
74.	(a) Isoproturon	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 0,35)	9
75.	(a) MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
76.	(a) Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD=0,3)	10
77.	(a) Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
78.	(a) Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	6
79.	(a) Pendimetalin	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD=0,7)	20
80.	(a) Permethrin	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
81.	(a) Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
82.	(a) Simazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,07)	2
83.	(a) Trifluralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
<i>Nhóm hoá chất trừ cỏ và sản phẩm phụ</i>					
84.	(a) 2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 6,7)	200
85.	(a) Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,35)	10
86.	(a) Formaldehyde	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 1,7)	500
87.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,1)	3000
<i>Nhóm Trihalomethane</i>					
88.	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	60
89.	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,5)	100
90.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1997	KPH (LOD = 17)	300
91.	(a) Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	100
<i>Nhóm Halogenated acetonitrile</i>					

Số/ No: 18092501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				180925-013	
92.	(a) Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
93.	(a) Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
94.	(a) Trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD = 0,04)	1
Nhóm Haloacetic acid					
95.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	20
96.	(a) Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,17)	50
97.	(a) Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 6,7)	200
Thông số nhiễm xạ					
98.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	<0,05 (LOQ = 0,05)	0,1
99.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	<0,5 (LOQ = 0,5)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT/ The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation on the domestic water quality QCVN 01-1:2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 10 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- (--): Không quy định/ No specified;
- (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director


Phan Duy Hưng

